CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Ngày 31/03/2025	230,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	**7.0%**	**28.0%**

DT thuần
Q1/25
134
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0| -30.5%
YoY: ▲ 77.3| 137%

LN thuần
Q1/25
83.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0| -41.5%
YoY: ▲ 4.70| 6.1%

LN sau thuế
Q1/25
69.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼53.0| -43.4%
YoY: ▲ 3.80| 5.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
68.4%
YoY: +/-▼ 7.1%

ROE (TTM)
Q1/25
29.1%
YoY: +/-▼ 1.2%

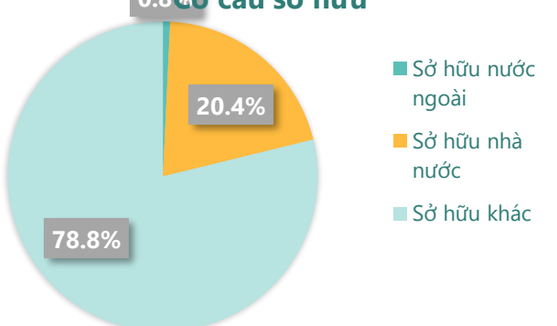
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	174,912 - 240,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,520
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,775
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.22
EPS	13,350
P/E	17.2

DT thuần
2024
368
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 133| 56.4%

LN thuần
2024
340
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00| -1.1%

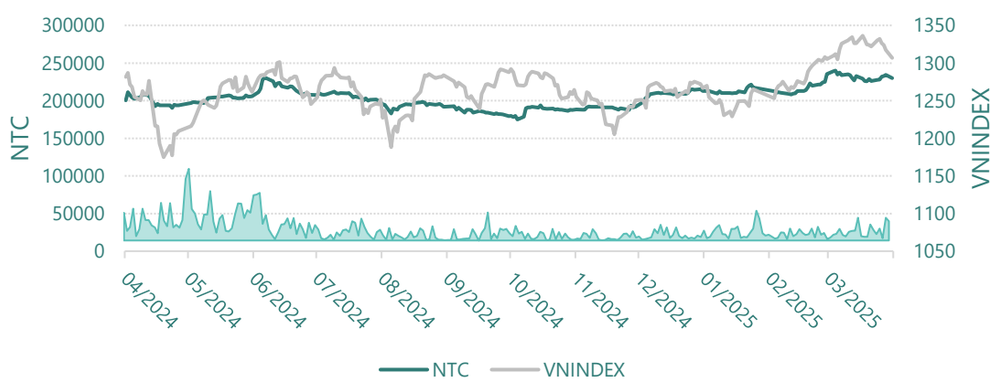
LN sau thuế
2024
293
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00| -2.3%

Cơ cấu sở hữu

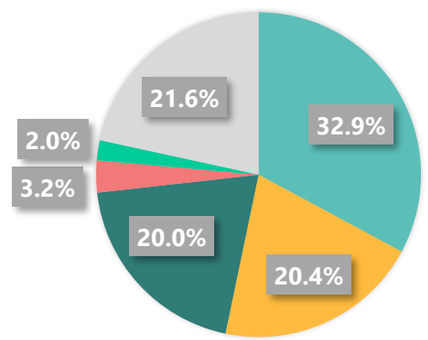


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

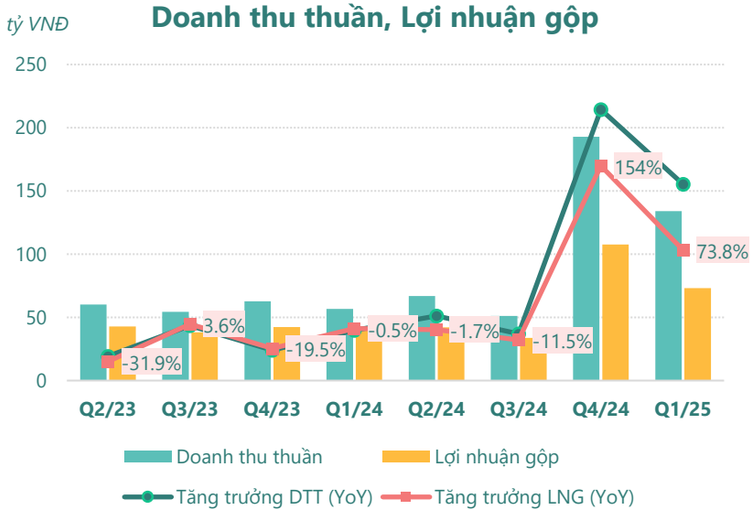




(Nguồn: fireant.vn)

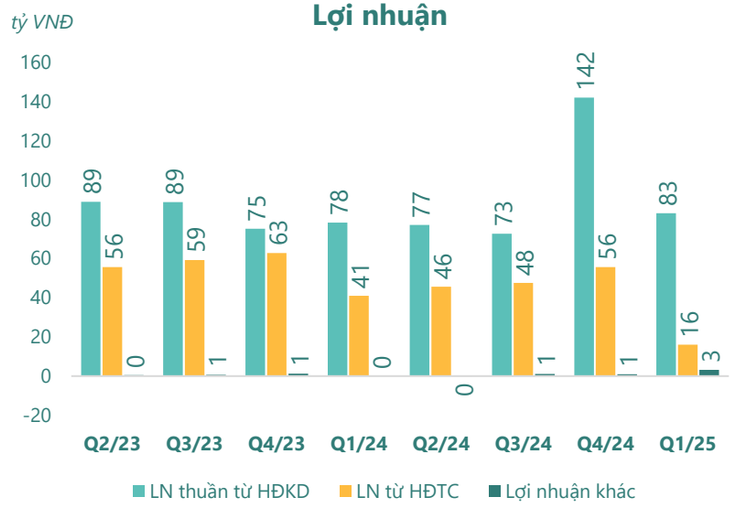
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



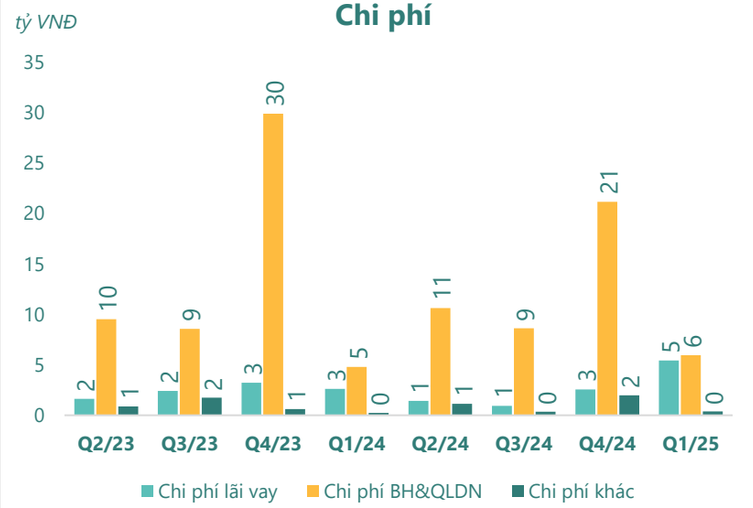
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



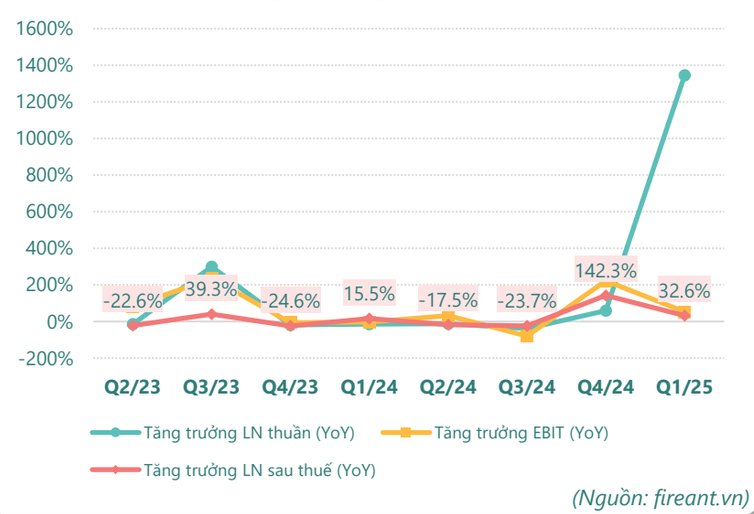
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



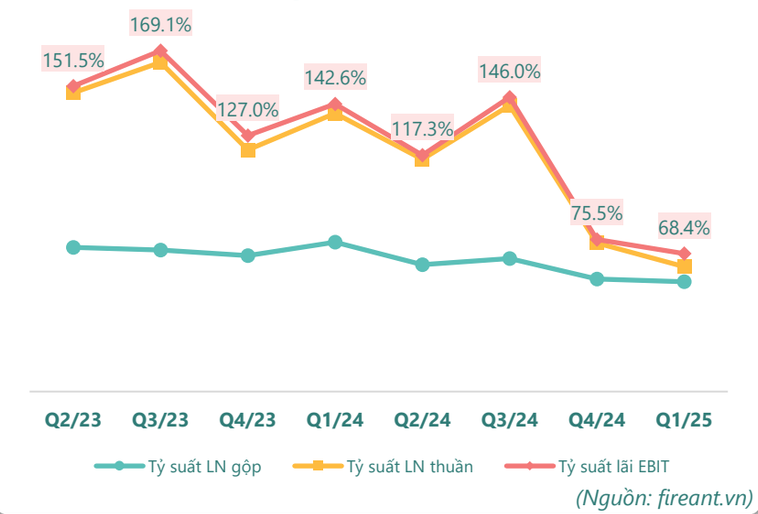
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



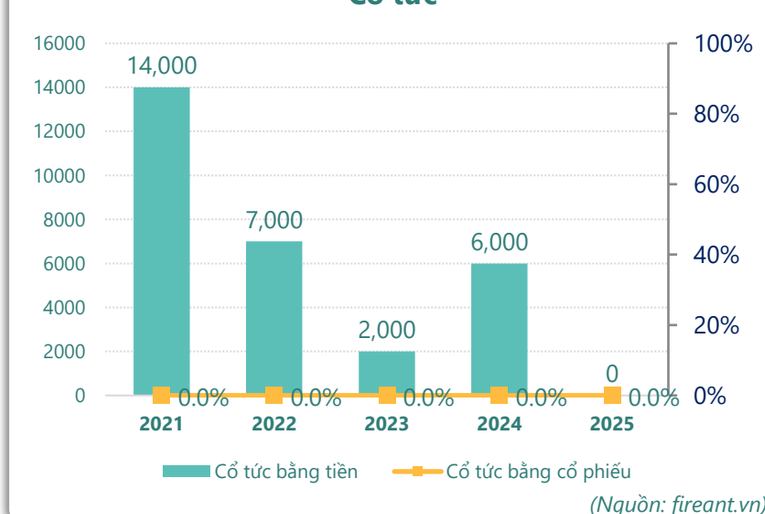
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

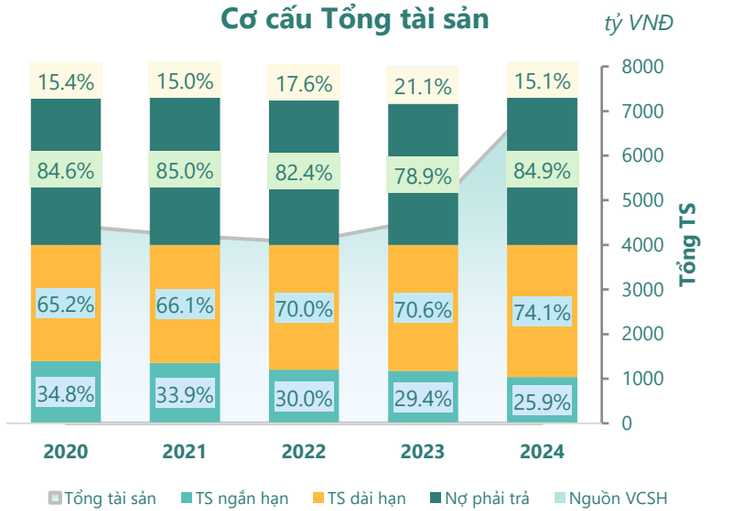
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

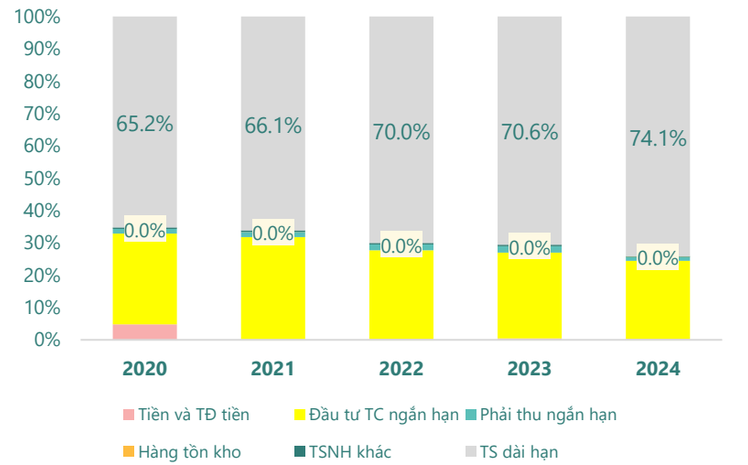
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



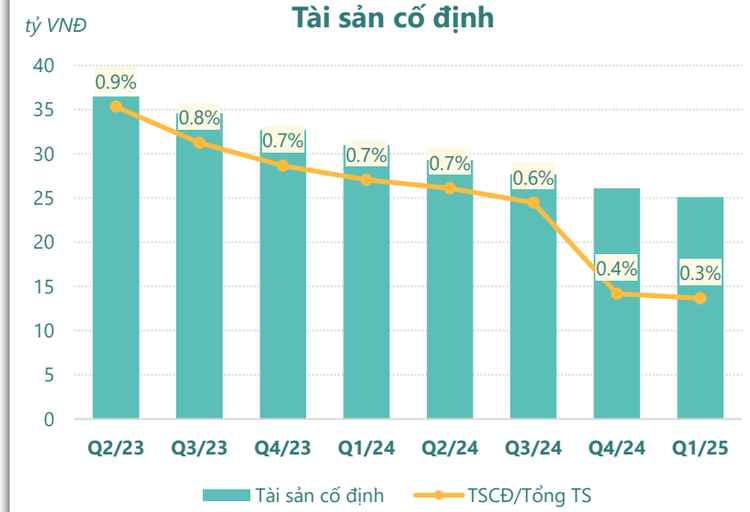
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



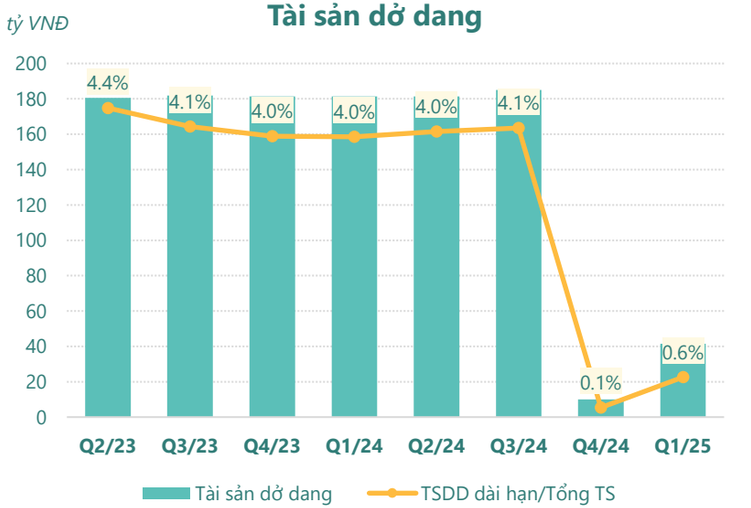
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



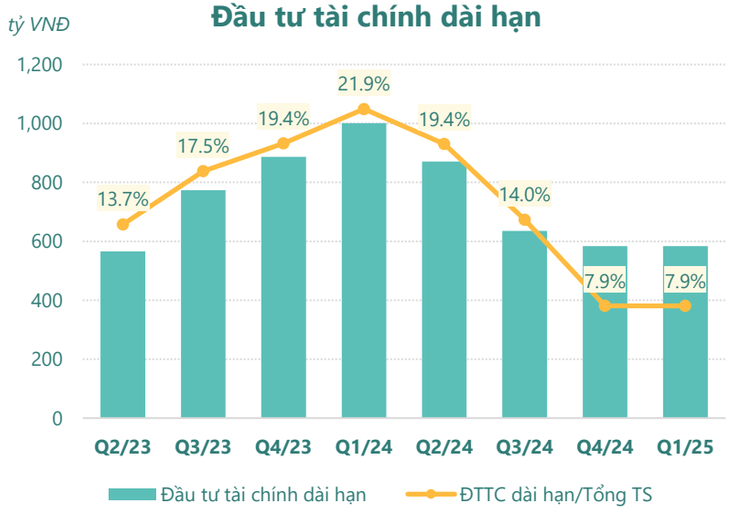
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



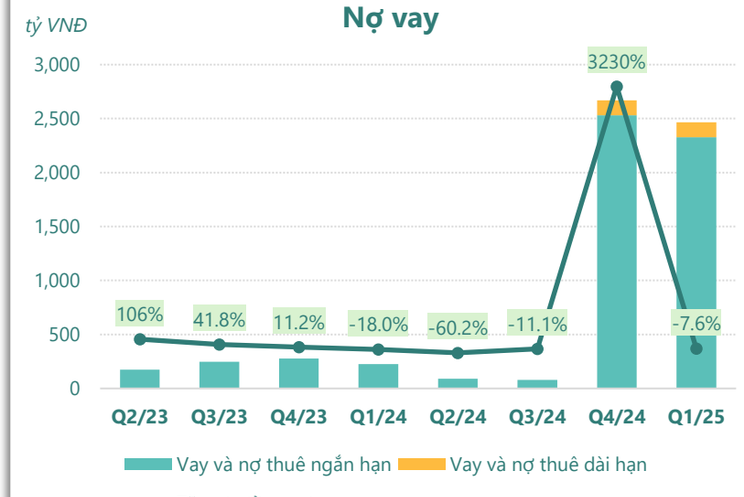
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

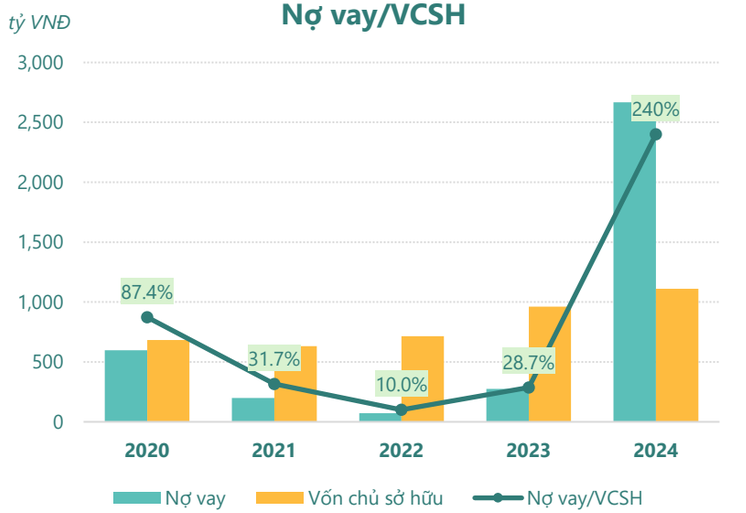
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

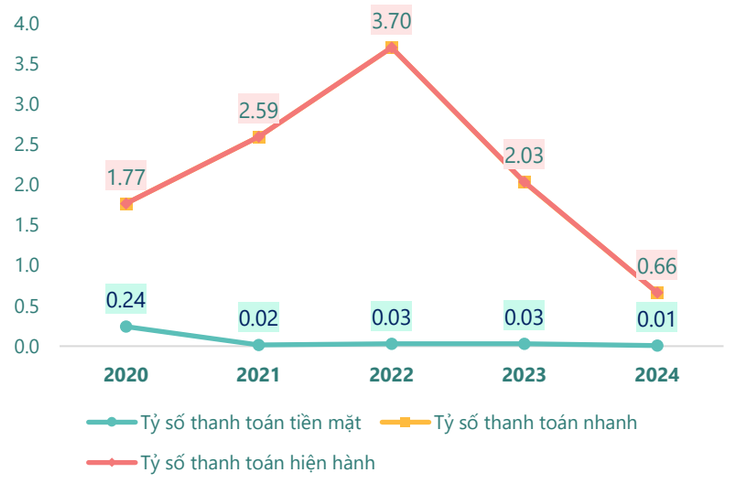
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



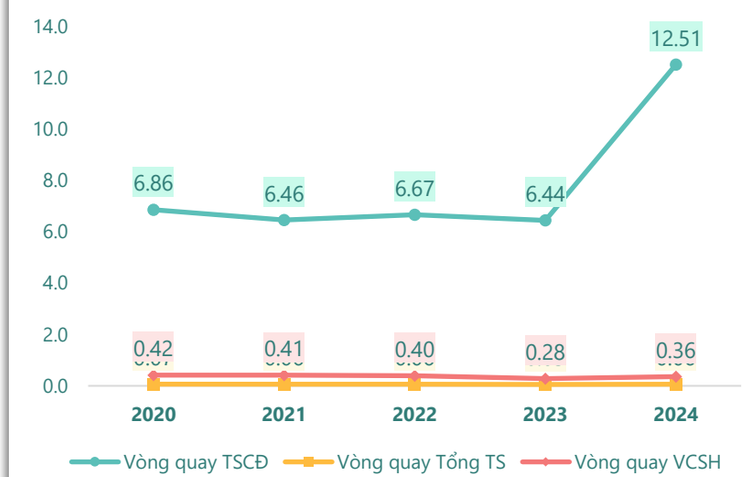
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



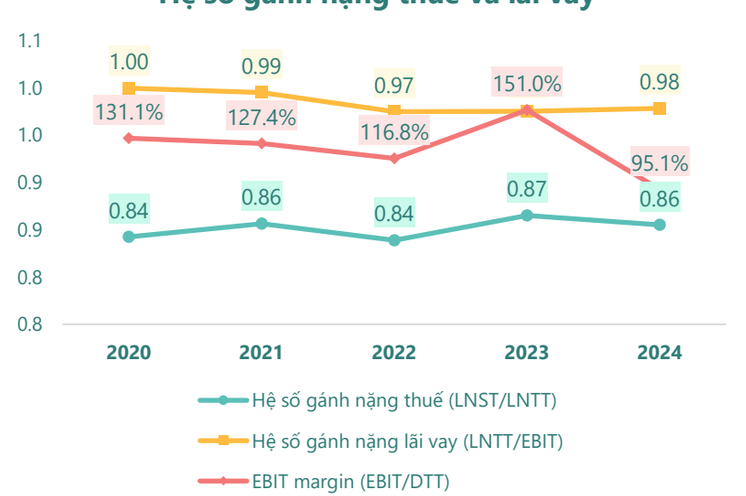
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



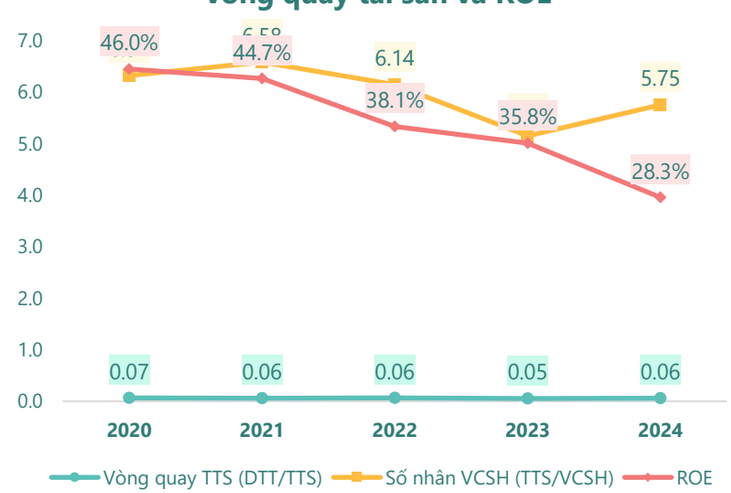
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



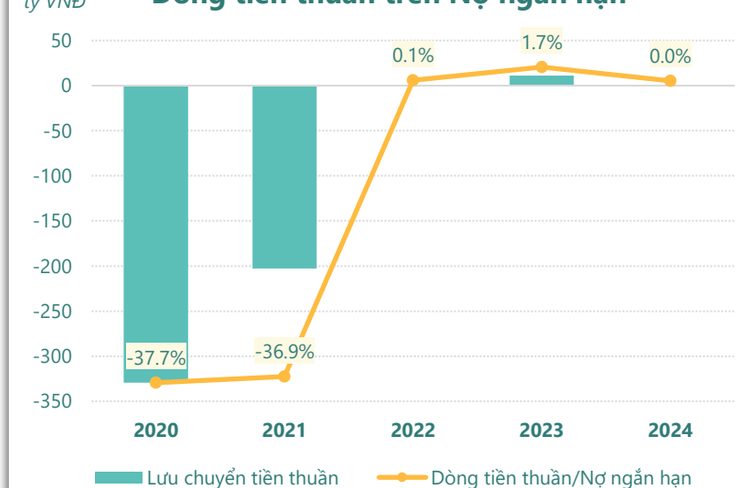
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**134**	**56.7**	**137%**	**368**	**235**	**56.4%**
Giá vốn hàng bán	61.1	14.7	315%	144	69.6	108%
Lợi nhuận gộp	73.0	42.0	73.9%	223	166	34.8%
Doanh thu HĐTC	22.3	43.7	-48.9%	199	241	-17.6%
Chi phí TC	6.38	2.71	135%	8.67	9.14	-5.1%
Chi phí lãi vay	5.45	2.62	108%	7.55	8.81	-14.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.91	0.27	236%	4.08	3.99	2.4%
Chi phí QLDN	**5.04**	**4.52**	**11.5%**	**69.0**	**49.5**	**39.5%**
LN thuần từ HĐKD	83.0	78.3	6.1%	340	344	-1.1%
Lợi nhuận khác	**3.25**	**0.00**		**2.10**	**2.40**	**-12.6%**
LN trước thuế	86.3	78.3	10.2%	342	346	-1.2%
Lợi nhuận sau thuế	**69.0**	**65.2**	**5.8%**	**293**	**300**	**-2.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.0**	**65.2**	**5.8%**	**293**	**300**	**-2.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	45.8	12.2	22.2	-2,321	179
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	36.0	92.7	-27.1	-111	241
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-49.7	-136	-10.0	2,445	-203
Tiền đầu kỳ	3.62	20.5	52.6	21.4	6.52	20.2
Lưu chuyển tiền thuần	**16.9**	**32.0**	**-31.2**	**-14.9**	**13.7**	**218**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.5	52.6	21.4	6.52	20.2	238

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,353**	**7,357**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,914	1,905	0.5%
Tiền và tương đương tiền	238	20.2	1077%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,542	1,779	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	112	88.8	25.8%
Hàng tồn kho	0.70	0.79	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	15.7	40.0%
Tài sản dài hạn	**5,439**	**5,452**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.1	26.1	-3.8%
Bất động sản đầu tư	291	300	-2.8%
Tài sản dở dang	41.5	25.4	63.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	583	583	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4,498**	**4,518**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,173	6,246	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**2,843**	**2,866**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,327	2,530	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.73	2.64	-72.2%
Nợ dài hạn	3,330	3,379	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	138	138	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,180**	**1,111**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,180**	**1,111**	**6.2%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)